

Số: 78 /TTr-UBND

Long An, ngày 10 tháng 4 năm 2017



TỜ TRÌNH

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An

I. Sự cần thiết phải điều chỉnh

Căn cứ khoản 2 Điều 45 Luật Đất đai năm 2013 quy định thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: “*Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt*”.

II. Cơ sở pháp lý

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thi hành một số điều Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An;

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An;

Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp Quốc gia;

Thông báo số 66/TB-BTNMT ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An,

III. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

Ngày 17 tháng 6 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cụ thể như sau (*chi tiết kèm theo Phụ lục 1*):

1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện 360.567 héc-ta (ha)/344.663 ha (đạt 104,61% so với Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ), trong đó:

1.1.1. Đất trồng lúa: kết quả thực hiện 266.668 ha/250.283 ha (đạt 106,55%). Nguyên nhân:

- Trong những năm gần đây, tỉnh đã nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định một cách chặt chẽ, nghiêm túc. Do đó đã hạn chế rất lớn trong quản lý, sử dụng và việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

- Hơn nữa, trong những năm gần đây sản xuất rừng mang lại hiệu quả thấp hơn cây lúa nên người dân đã tự chuyển từ đất trồng rừng sang trồng lúa, các huyện có diện tích chuyển nhiều như: huyện Đức Huệ, huyện Tân Hưng, huyện Thạnh Hóa, huyện Tân Thạnh,... làm tăng diện tích đất trồng lúa.

- Ngoài ra, một phần diện tích đất lúa tăng thêm do phương pháp kiểm kê năm 2010 và 2014 làm tăng diện tích đất trồng lúa so với hiện trạng sử dụng. Một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa đã có quyết định nhưng chưa triển khai, được thống kê theo hiện trạng sử dụng.

1.1.2. Đất rừng phòng hộ: kết quả thực hiện 1.580 ha/3.834 ha (đạt 41,22%). Nguyên nhân: việc thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ cấp biên giới (các huyện Đức Huệ, huyện Thạnh Hóa, huyện Mộc Hóa,...) triển khai không đúng tiến độ do nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế, hơn nữa diện tích đất chuyển sang chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp của người dân, cần phải có các giải pháp về an sinh - xã hội đồng bộ mới thực hiện được.

1.1.3. Đất rừng đặc dụng: kết quả thực hiện 2.746 ha/3.347 ha (đạt 82,05%). Nguyên nhân: thực hiện theo phương pháp kiểm kê năm 2014 diện tích đất rừng đặc dụng được xác định 2 khu gồm Công ty cổ phần nghiên cứu, bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười (huyện Mộc Hóa), khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen (huyện Tân Hưng) với tổng diện tích như trên. Ngoài ra không còn khu vực nào có tính chất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện 88.878 ha/104.572 ha (đạt 84,99% so với Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ), trong đó:

1.2.1. Đất quốc phòng: kết quả thực hiện 312 ha/868 ha (đạt 35,96%). Nguyên nhân: một số dự án quy hoạch triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015 nhưng không thực hiện được do thiếu nguồn lực đầu tư; một số khu vực xác định là đất quốc phòng nhưng không cần thiết chuyển đổi mục đích nên không thực hiện.

1.2.2. Đất an ninh: kết quả thực hiện 164 ha/2.015 ha (đạt 8,16%). Nguyên nhân: các phân trại (Phân trại số 1 - huyện Thanh Hóa, phân trại số 2 - huyện Tân Thạnh, phân trại số 3 - huyện Bến Lức), các công trình an ninh dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015 nhưng chưa được triển khai; Ngoài ra, theo phương pháp kiểm kê 2014 một số loại đất nông nghiệp sử dụng kết hợp với mục đích an ninh do ngành công an quản lý, sử dụng được đưa khỏi mục đích đất an ninh (trên địa bàn huyện Thanh Hóa); do vậy làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện đất an ninh thấp.

1.2.3. Đất khu công nghiệp: kết quả thực hiện 6.852 ha/7.893 ha (đạt 86,81%). Nguyên nhân: ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, nhà đầu tư thiếu vốn; chi phí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi nghề thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ là rất cao, gây áp lực lớn cho các chủ đầu tư trong giai đoạn 2011 - 2015.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt không còn, nhưng kết quả thực hiện kiểm kê là 49 ha. Nguyên nhân: do phương pháp kiểm kê 2014, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng, trong đó có một số diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân do tác động của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, bị xâm nhập mặn, đất bị nhiễm mặn nặng không thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và đã bỏ hoang nhiều năm liền.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Long An là 449.494 ha. Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Long An đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016.

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp điều chỉnh đến năm 2020 là 322.891 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 9.248 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa điều chỉnh đến năm 2020 là 247.061 ha, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất rừng phòng hộ điều chỉnh đến năm 2020 là 2.204 ha, bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng điều chỉnh đến năm 2020 là 2.936 ha, bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất rừng sản xuất điều chỉnh đến năm 2020 là 19.846 ha, bằng với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản điều chỉnh đến năm 2020 là 13.547 ha, cao hơn so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 5.047 ha. Nguyên nhân tăng là do thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tập trung chuyển đổi diện tích một số khu vực bị trũng hoặc chỉ sản xuất được 1 vụ trồng lúa, bị nhiễm mặn sang nuôi trồng thủy sản; đồng thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của tỉnh.

- Phân diện tích đất nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ chủ yếu do giảm từ diện tích đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp điều chỉnh đến năm 2020 là 126.603 ha, cao hơn so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 9.298 ha. Đất phi nông nghiệp điều chỉnh tăng do tỉnh xác định nhu cầu các loại đất phi nông nghiệp lớn như: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu dân cư thương mại - dịch vụ; đất ở đô thị phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Long An, khóa X nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra. Trong đó:

- Đất quốc phòng điều chỉnh đến năm 2020 là 972 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất an ninh điều chỉnh đến năm 2020 là 2.027 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất khu công nghiệp điều chỉnh đến năm 2020 là 11.964 ha, cao hơn so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 1.748 ha, bằng so với Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ. Việc xác định diện tích cao hơn 1.748 ha so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ là do việc bổ sung nhu cầu mở mới 6 khu công nghiệp và mở rộng 2 khu công nghiệp trên địa bàn các huyện phát triển trọng điểm công nghiệp của tỉnh (như: huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc), nhằm đảm bảo mục tiêu Long An trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng điều chỉnh đến năm 2020 là 40.193 ha, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất có di tích, danh thắng điều chỉnh đến năm 2020 là 1.227 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh đến năm 2020 là 2.048 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Đất ở tại đô thị điều chỉnh đến năm 2020 là 4.515 ha, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Phần diện tích đất phi nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ chủ yếu bố trí vào diện tích đất ở, đất giao thông, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại địa bàn các huyện Đồng Tháp Mười, các huyện không có khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng điều chỉnh đến năm 2020 không còn, bằng so với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ và bằng so với Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ (Chi tiết Phụ lục 2).

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 37.811 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 514 ha.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 3)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2020

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 49 ha
(Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (Chi tiết kèm theo Phụ lục 3).

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Long An

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, tại kỳ họp thứ 5 (kỳ họp bất thường) thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An, Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương trình Chính phủ phê duyệt làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện như: việc công bố, công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật về đất đai hiện hành; tiếp tục rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của địa phương và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; tập trung, huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi cao, có hiệu quả, tiết kiệm trong việc sử dụng đất.

Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Đảm bảo hài hòa giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ - thương mại với các khu vực cần bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo hướng phát triển bền vững.

Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và bền vững.

Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất khu dân cư thương mại - dịch vụ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 5 (kỳ họp bất thường) xem xét, thông qua và có Nghị quyết về nội dung trên, làm căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Phòng KT1;
- Lưu: VT, STNMT.Nh

TT-DIEU CHINH QH-KH SD DAT 16-20

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

Phụ lục 01

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Long An
(Kèm theo Tờ trình số 76./TTr-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh)

 Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch SDĐ được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
		Diện tích (ha)	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(3)/(2)* 100%
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	449.235	449.494	259	
1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	344.663	360.567	15.904	104,6
1.1. Đất trồng lúa	250.283	266.668	16.385	106,5
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>237.669</i>	<i>251.179</i>	<i>13.510</i>	<i>105,7</i>
1.2. Đất trồng cây lâu năm	13.039	26.529	13.490	203,5
1.3. Đất rừng phòng hộ	3.834	1.580	-2.254	41,2
1.4. Đất rừng đặc dụng	3.347	2.746	-601	82,1
1.5. Đất rừng sản xuất	40.650	25.100	-15.550	61,7
1.6 Đất nuôi trồng thủy sản	8.463	12.301	3.838	145,4
2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	104.572	88.878	-15.694	85,0
2.1. Đất quốc phòng	868	312	-556	36,0
2.2. Đất an ninh	2.015	164	-1.851	8,2
2.3. Đất khu công nghiệp	7.893	6.852	-1.041	86,8
2.4. Đất cụm công nghiệp	3.164	1.085	-2.079	34,3
2.5. Đất thương mại, dịch vụ		100	100	
2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.461	2.521	-940	72,8
2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp cấp quốc gia, cấp tỉnh	35.402	26.232	-9.170	74,1
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1.344</i>	<i>65</i>	<i>-1.279</i>	<i>4,86</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>140</i>	<i>83</i>	<i>-57</i>	<i>59,55</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>1.351</i>	<i>801</i>	<i>-550</i>	<i>59,26</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>531</i>	<i>351</i>	<i>-180</i>	<i>66,13</i>
2.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa	962	132	-830	13,8
2.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.925	56	-1.869	2,9
2.11. Đất ở tại nông thôn	25.918	23.221	-2.697	89,6
2.12. Đất ở tại đô thị	4.009	3.005	-1.004	75
2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	614	306	-308	49,9
2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		35	35	
2.15. Đất cơ sở tôn giáo	240	166	-74	
2.16. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	1.217	896	-321	73,6
3. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		49	49	

Phụ lục 02

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Long An

(Kèm theo Tờ trình số 78./TTr-UBND ngày 10./4/2017 của UBND tỉnh Long An)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích do cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích do Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			449.494	100
1. Đất nông nghiệp	332.139	-9.248	322.891	71,83
1.1. Đất trồng lúa	247.061		247.061	54,96
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	242.280		242.280	53,90
1.2. Đất rừng phòng hộ	2.204		2.204	0,49
1.3. Đất rừng đặc dụng	2.936		2.936	0,65
1.4. Đất rừng sản xuất	19.846		19.846	4,42
1.5. Đất nuôi trồng thủy sản	8.500	5.047	13.547	3,01
2. Đất phi nông nghiệp	117.305	9.298	126.603	28,17
2.1. Đất quốc phòng	972		972	0,22
2.2. Đất an ninh	2.027		2.027	0,45
2.3. Đất khu công nghiệp	10.216	1.748	11.964	2,66
2.4. Đất phát triển hạ tầng	40.193		40.193	8,94
Trong đó:				
Đất cơ sở văn hóa	1.611	-468	1.143	0,25
Đất cơ sở y tế	179		179	0,04
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.649		1.649	0,37
Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.290		1.290	0,29
2.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1.227		1.227	0,27
2.6. Đất bãi thải, xử lý chất thải	2.048		2.048	0,46
2.7. Đất ở tại đô thị	4.515		4.515	1,00
3. Đất chưa sử dụng				
4. Đất khu công nghệ cao*				
5. Đất khu kinh tế*	13.080		13.080	2,91
6. Đất đô thị*	26.106		26.106	5,81

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục 03

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Long An
(Kèm theo Tờ trình số 78./TTr-UBND ngày 10./4/2017 của UBND tỉnh Long An)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Các năm kế hoạch				
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Đất nông nghiệp	356.134	348.762	339.053	332.713	322.891
1.1. Đất trồng lúa	264.272	261.386	258.009	252.900	247.061
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>249.208</i>	<i>246.839</i>	<i>244.155</i>	<i>243.145</i>	<i>242.280</i>
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	24.331	21.035	16.615	15.021	10.970
1.3. Đất trồng cây lâu năm	26.413	28.971	28.228	26.792	25.616
1.4. Đất rừng phòng hộ	1.580	1.786	1.786	1.786	2.204
1.5. Đất rừng đặc dụng	2.746	2.746	2.746	2.746	2.936
1.6. Đất rừng sản xuất	24.648	20.925	19.451	19.284	19.846
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	11.975	11.644	11.557	13.514	13.547
2. Đất phi nông nghiệp	93.311	100.683	110.392	116.781	126.603
2.1. Đất quốc phòng	337	394	861	876	972
2.3. Đất an ninh	176	1.849	2.015	2.018	2.027
2.3. Đất khu công nghiệp	7.364	7.883	10.091	10.524	11.964
2.4. Đất khu chế xuất					
2.5. Đất cụm công nghiệp	1.541	2.017	2.390	3.152	3.368
2.5. Đất thương mại, dịch vụ	242	373	619	974	1.288
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.902	3.244	3.696	3.955	4.763
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		6	6	6	6
2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	27.971	29.652	32.340	35.884	40.193
2.10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	134	1.102	1.118	1.118	1.227
2.11. Đất danh lam thắng cảnh					
2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải	155	160	2.007	2.031	2.048
2.13. Đất ở tại nông thôn	23.893	24.794	26.083	27.574	30.005
2.14. Đất ở tại đô thị	3.169	3.458	3.941	4.247	4.515
2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	378	395	406	406	408
2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	40	40	42	42	42
2.17. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18. Đất cơ sở tôn giáo	171	172	185	185	185
2.19. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	981	991	1.031	1.064	1.147
3. Đất chưa sử dụng	49	49	49		

Phụ lục 04

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Long An
(Kèm theo Tờ trình số *XX*./TTr-UBND ngày 10./4/2017 của UBND tỉnh Long An)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37.811	4.435	7.372	9.714	6.340	9.949
1.1. Đất trồng lúa	LUA/PNN	14.742	2.278	2.688	3.340	2.816	3.620
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11.819</i>	<i>1.853</i>	<i>2.171</i>	<i>2.792</i>	<i>2.216</i>	<i>2.787</i>
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10.604	1.154	1.097	3.681	1.341	3.330
1.3. Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.590	225	414	799	930	1.223
1.4. Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100			100		
1.5. Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6. Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.407	452	2.614	849	87	404
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.368	326	559	945	1.166	1.372
2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20.401	147	3.919	1.971	6.881	7.484
2.1. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	623	108	192	54	26	243
2.2. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	1.298		106	100		1.092
2.3. Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3.335		65	165	2.193	912
2.4. Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5. Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1.221			593	397	231
2.6. Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8. Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.877		1.094	625	79	79
3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	571	9	78	155	139	190

Phụ lục 05

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ cuối (2016 - 2020)
tỉnh Long An**

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTTr-UBND ngày 30/4/2017 của UBND tỉnh Long An)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)=(3)+...+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Đất nông nghiệp						
1.1. Đất trồng lúa						
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3. Đất trồng cây lâu năm						
1.4. Đất rừng phòng hộ						
1.5. Đất rừng đặc dụng						
1.6. Đất rừng sản xuất						
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản						
2. Đất phi nông nghiệp	49				49	
2.1. Đất quốc phòng						
2.3. Đất an ninh						
2.3. Đất khu công nghiệp						
2.4. Đất khu chế xuất						
2.5. Đất cụm công nghiệp	49				49	
2.5. Đất thương mại, dịch vụ						
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh						
2.10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11. Đất danh lam thắng cảnh						
2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13. Đất ở tại nông thôn						
2.14. Đất ở tại đô thị						
2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18. Đất cơ sở tôn giáo						
2.19. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ						

Số: /NQ-HĐND

Long An, ngày tháng năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2017 về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Long An để trình Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBNDTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND khóa IX;
- Thủ trưởng các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường;
- LĐ và CV VP HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

NQ-DIEU CHINH QH-KH SD DAT 16-20

CHỦ TỊCH

Phụ lục 01

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Long An

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/4/2017 của HĐND tỉnh)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch SDD được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
		Diện tích (ha)	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(3)/(2)* 100%
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	449.235	449.494	259	
1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	344.663	360.567	15.904	104,6
1.1. Đất trồng lúa	250.283	266.668	16.385	106,5
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	237.669	251.179	13.510	105,7
1.2. Đất trồng cây lâu năm	13.039	26.529	13.490	203,5
1.3. Đất rừng phòng hộ	3.834	1.580	-2.254	41,2
1.4. Đất rừng đặc dụng	3.347	2.746	-601	82,1
1.5. Đất rừng sản xuất	40.650	25.100	-15.550	61,7
1.6 Đất nuôi trồng thủy sản	8.463	12.301	3.838	145,4
2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	104.572	88.878	-15.694	85,0
2.1. Đất quốc phòng	868	312	-556	36,0
2.2. Đất an ninh	2.015	164	-1.851	8,2
2.3. Đất khu công nghiệp	7.893	6.852	-1.041	86,8
2.4. Đất cụm công nghiệp	3.164	1.085	-2.079	34,3
2.5. Đất thương mại, dịch vụ		100	100	
2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.461	2.521	-940	72,8
2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp cấp quốc gia, cấp tỉnh	35.402	26.232	-9.170	74,1
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1.344	65	-1.279	4,86
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	140	83	-57	59,55
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	1.351	801	-550	59,26
<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	531	351	-180	66,13
2.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa	962	132	-830	13,8
2.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.925	56	-1.869	2,9
2.11. Đất ở tại nông thôn	25.918	23.221	-2.697	89,6
2.12. Đất ở tại đô thị	4.009	3.005	-1.004	75
2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	614	306	-308	49,9
2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		35	35	
2.15. Đất cơ sở tôn giáo	240	166	-74	
2.16. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	1.217	896	-321	73,6
3. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		49	49	

Phụ lục 02

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Long An
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/4/2017 của HĐND tỉnh)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích do cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích do Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			449.494	100
1. Đất nông nghiệp	332.139	-9.248	322.891	71,83
1.1. Đất trồng lúa	247.061		247.061	54,96
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	242.280		242.280	53,90
1.2. Đất rừng phòng hộ	2.204		2.204	0,49
1.3. Đất rừng đặc dụng	2.936		2.936	0,65
1.4. Đất rừng sản xuất	19.846		19.846	4,42
1.5. Đất nuôi trồng thủy sản	8.500	5.047	13.547	3,01
2. Đất phi nông nghiệp	117.305	9.298	126.603	28,17
2.1. Đất quốc phòng	972		972	0,22
2.2. Đất an ninh	2.027		2.027	0,45
2.3. Đất khu công nghiệp	10.216	1.748	11.964	2,66
2.4. Đất phát triển hạ tầng	40.193		40.193	8,94
Trong đó:				
Đất cơ sở văn hóa	1.611	-468	1.143	0,25
Đất cơ sở y tế	179		179	0,04
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.649		1.649	0,37
Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.290		1.290	0,29
2.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1.227		1.227	0,27
2.6. Đất bãi thải, xử lý chất thải	2.048		2.048	0,46
2.7. Đất ở tại đô thị	4.515		4.515	1,00
3. Đất chưa sử dụng				
4. Đất khu công nghệ cao*				
5. Đất khu kinh tế*	13.080		13.080	2,91
6. Đất đô thị*	26.106		26.106	5,81

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 03

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Long An
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/4/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Các năm kế hoạch				
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Đất nông nghiệp	356.134	348.762	339.053	332.713	322.891
1.1. Đất trồng lúa	264.272	261.386	258.009	252.900	247.061
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>249.208</i>	<i>246.839</i>	<i>244.155</i>	<i>243.145</i>	<i>242.280</i>
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	24.331	21.035	16.615	15.021	10.970
1.3. Đất trồng cây lâu năm	26.413	28.971	28.228	26.792	25.616
1.4. Đất rừng phòng hộ	1.580	1.786	1.786	1.786	2.204
1.5. Đất rừng đặc dụng	2.746	2.746	2.746	2.746	2.936
1.6. Đất rừng sản xuất	24.648	20.925	19.451	19.284	19.846
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	11.975	11.644	11.557	13.514	13.547
2. Đất phi nông nghiệp	93.311	100.683	110.392	116.781	126.603
2.1. Đất quốc phòng	337	394	861	876	972
2.3. Đất an ninh	176	1.849	2.015	2.018	2.027
2.3. Đất khu công nghiệp	7.364	7.883	10.091	10.524	11.964
2.4. Đất khu chế xuất					
2.5. Đất cụm công nghiệp	1.541	2.017	2.390	3.152	3.368
2.5. Đất thương mại, dịch vụ	242	373	619	974	1.288
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.902	3.244	3.696	3.955	4.763
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		6	6	6	6
2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	27.971	29.652	32.340	35.884	40.193
2.10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	134	1.102	1.118	1.118	1.227
2.11. Đất danh lam thắng cảnh					
2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải	155	160	2.007	2.031	2.048
2.13. Đất ở tại nông thôn	23.893	24.794	26.083	27.574	30.005
2.14. Đất ở tại đô thị	3.169	3.458	3.941	4.247	4.515
2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	378	395	406	406	408
2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	40	40	42	42	42
2.17. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18. Đất cơ sở tôn giáo	171	172	185	185	185
2.19. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	981	991	1.031	1.064	1.147
3. Đất chưa sử dụng	49	49	49		

Phụ lục 04

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Long An
(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/4/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37.811	4.435	7.372	9.714	6.340	9.949
1.1. Đất trồng lúa	LUA/PNN	14.742	2.278	2.688	3.340	2.816	3.620
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11.819</i>	<i>1.853</i>	<i>2.171</i>	<i>2.792</i>	<i>2.216</i>	<i>2.787</i>
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10.604	1.154	1.097	3.681	1.341	3.330
1.3. Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.590	225	414	799	930	1.223
1.4. Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100			100		
1.5. Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6. Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.407	452	2.614	849	87	404
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.368	326	559	945	1.166	1.372
2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20.401	147	3.919	1.971	6.881	7.484
2.1. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	623	108	192	54	26	243
2.2. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	1.298		106	100		1.092
2.3. Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3.335		65	165	2.193	912
2.4. Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5. Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1.221			593	397	231
2.6. Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7. Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8. Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.877		1.094	625	79	79
3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	571	9	78	155	139	190

Phụ lục 05

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ cuối (2016 - 2020)
tỉnh Long An**

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/4/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)=(3)+...+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Đất nông nghiệp						
1.1. Đất trồng lúa						
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3. Đất trồng cây lâu năm						
1.4. Đất rừng phòng hộ						
1.5. Đất rừng đặc dụng						
1.6. Đất rừng sản xuất						
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản						
2. Đất phi nông nghiệp	49				49	
2.1. Đất quốc phòng						
2.3. Đất an ninh						
2.3. Đất khu công nghiệp						
2.4. Đất khu chế xuất						
2.5. Đất cụm công nghiệp	49				49	
2.5. Đất thương mại, dịch vụ						
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh						
2.10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11. Đất danh lam thắng cảnh						
2.12. Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13. Đất ở tại nông thôn						
2.14. Đất ở tại đô thị						
2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18. Đất cơ sở tôn giáo						
2.19. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ						

